



Phụ lục IV
MỨC BỎI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP NĂM 2024
(Cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02-/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

I. Đối với cây lấy gỗ

- H: Là chiều cao vút ngọn
- D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:
 - + Cây có chiều cao dưới 02m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.
 - + Cây cao từ 02m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3m (trường hợp đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cổ rễ 1,3m);
 - + Những cây tại vị trí 1,3 m trở xuống có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.
- 1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 15 cm)

a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		Cây mới trồng (40cm=<H<1m)	D ≤ 2 (cm)	2 < D ≤ 5 (cm)	5 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 11 (cm)	11 < D ≤ 13 (cm)	13 < D ≤ 15 (cm)
1	Cây ngập mặn: Mắm (mắm), Bần, Đước, Cóc	12.787	25.574	27.451	28.761	29.788	30.815	31.559
2	Muồng hoàng yến	18.431	36.862	45.763	54.418	63.013	71.607	80.202
3	Kèo các loại: Kèo lá tràm - tràm bông vàng, Kèo lai, Kèo tai tượng	7.396	14.793	19.380	23.877	28.352	32.828	37.303
4	Tràm các loại: Tràm nước-tràm củi, tràm úc-tràm lai, tràm gió	7.341	14.683	19.270	23.767	28.242	32.718	37.193
5	Phi lao	18.716	37.431	43.621	49.662	55.668	61.673	67.678
6	Bạch đàn	7.396	14.793	19.380	23.877	28.352	32.828	37.303
7	Xoan (xoan ta, xoan chịu hạn)	9.439	18.878	24.254	29.511	34.740	39.968	45.197

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		Cây mới trồng (40cm=<H<1m)	D ≤ 2 (cm)	2 < D ≤ 5 (cm)	5 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 11 (cm)	11 < D ≤ 13 (cm)	13 < D ≤ 15 (cm)
8	Vông nem	8.039	16.077	19.826	23.516	27.191	30.865	34.540
9	Trứng cá	11.777	23.553	28.140	32.637	37.113	41.588	46.063
10	Bàng ta, Bàng dài loan	18.822	37.645	45.190	52.538	59.838	67.138	74.438
11	Gáo vàng, Gáo tròn	9.864	19.728	25.917	31.959	37.964	43.969	49.975
12	Trám	17.689	35.378	40.754	46.011	51.240	56.468	61.697

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)											
		Cây mới trồng (40cm=<H<1m)	D ≤ 2 cm	2 < D ≤ 4 (cm)	4 < D ≤ 6 (cm)	6 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 10 (cm)	10 < D ≤ 12 (cm)	12 < D ≤ 14 (cm)	14 < D ≤ 15 (cm)	15 < D ≤ 16 (cm)	16 < D ≤ 18 (cm)	18 < D ≤ 20 (cm)
1	Muồng đen	27.022	54.044	89.118	106.254	123.390	151.636	165.759	179.883	194.006	208.129	222.252	236.375
2	Xà cừ	24.278	48.556	73.377	85.529	97.680	115.957	125.096	134.234	143.373	152.511	161.650	170.788
3	Bàng lằng	24.564	49.129	75.125	87.848	100.571	119.990	129.700	139.409	149.119	158.828	168.538	178.248
4	Giáng hương	27.179	54.358	89.431	106.567	123.704	151.950	166.073	180.196	194.319	208.442	222.565	236.688
5	Sưa	27.179	54.358	89.431	106.567	123.704	151.950	166.073	180.196	194.319	208.442	222.565	236.688
6	Tếch (Giá tỵ)	24.609	49.218	75.214	87.937	100.660	120.079	129.789	139.498	149.208	158.917	168.627	178.337
7	Sến cát	25.384	50.768	79.617	93.727	107.837	130.030	141.127	152.224	163.321	174.418	185.515	196.612
8	Lát hoa	26.970	53.941	89.014	106.150	123.287	151.533	165.656	179.779	193.902	208.025	222.148	236.271
9	Sao đen	24.609	49.218	75.214	87.937	100.660	120.079	129.789	139.498	149.208	158.917	168.627	178.337
10	Chiêu liêu	24.609	49.218	75.214	87.937	100.660	120.079	129.789	139.498	149.208	158.917	168.627	178.337
11	Cầm lai	28.949	57.897	92.971	110.107	127.243	155.490	169.613	183.736	197.859	211.982	226.105	240.228
12	Dầu rái	24.348	48.696	73.518	85.669	97.821	116.098	125.236	134.375	143.513	152.651	161.789	170.927
13	Phượng vĩ	23.522	47.044	69.046	79.827	90.608	106.143	113.911	121.679	129.447	137.215	144.983	152.751
14	Trôm	19.290	38.580	57.387	66.614	75.841	88.270	94.484	100.698	106.912	113.126	119.340	125.554



STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)										
		Cây mới trồng (40cm= $H < 1m$)	$D \leq 2$ cm	$2 < D \leq 4$ (cm)	$4 < D \leq 6$ (cm)	$6 < D \leq 8$ (cm)	$8 < D \leq 10$ (cm)	$10 < D \leq 12$ (cm)	$12 < D \leq 14$ (cm)	$14 < D \leq 15$ (cm)		
15	Bời lời	24.730	49.460	74.281	86.433	98.584	116.861	126.000	135.138	144.277		
16	Gỗ đỏ	27.179	54.358	89.431	106.567	123.704	151.950	166.073	180.196	194.319		
17	Trầm hương (Đỏ bầu)	26.918	53.836	88.910	106.046	123.182	151.428	165.552	179.675	193.798		
18	Long não	23.640	47.281	72.102	84.254	96.405	114.682	123.821	132.959	142.098		
19	Bình linh lông, Bình linh nghệ	25.053	50.106	76.102	88.825	101.547	120.967	130.676	140.386	150.096		
20	Cắm xe (Da đá)	25.603	51.206	77.202	89.925	102.647	122.067	141.486	151.196	160.905		
21	Sơn huyết	29.118	58.236	93.310	110.446	127.582	155.828	169.952	184.075	198.198		
22	Lim xet	23.640	47.281	72.102	84.254	96.405	114.682	123.821	132.959	142.098		
23	Thành ngành	28.390	56.780	78.783	89.563	100.344	115.880	123.647	131.415	139.183		

2. Cây ở thời kỳ thu hoạch (đường kính > 15 cm)

STT	Nhóm gỗ/cấp kính D1.3	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		15cm<D≤20cm	20cm<D≤25cm	25cm<D≤30cm	30cm<D≤35cm	35cm<D≤40cm	D>40cm
1	Nhóm I	642.420	1.218.543	3.378.946	5.171.162	10.414.446	16.570.400
2	Nhóm II	448.748	846.122	2.466.210	3.758.150	7.710.454	12.210.315
3	Nhóm III	255.075	473.702	1.553.475	2.345.138	5.006.462	7.850.230
4	Nhóm IV	205.582	390.924	1.159.841	1.777.982	3.683.762	5.871.867
5	Nhóm V	175.292	328.619	790.467	1.200.349	2.254.732	3.557.128
6	Nhóm VI-VIII	137.098	221.811	434.701	650.086	1.103.882	2.059.528

Ghi chú:

* Phân loại nhóm cây sinh trưởng căn cứ theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23/12/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp.

* Phân loại nhóm gỗ: Căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Lâm nghiệp và ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.

* Đối với cây trầm hương trồng với mục đích tạo trầm thì tính thêm chi phí tác động cây tạo trầm (phải có hóa đơn, chứng từ chi phí tác động cây tạo trầm).

* Đối với những cây có đặc điểm như sau: Là những cây đã trưởng thành, bị khuyết tật nặng (sâu bệnh, cong queo, rỗng ruột, cụt ngọn...); hoặc những cây chưa trưởng thành nhưng có nhiều khiếm khuyết (cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột, cụt ngọn hoặc sinh trưởng không bình thường), khó có khả năng tiếp tục sinh trưởng và phát triển đạt đến độ trưởng thành. Thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào thực tế xác định mức bồi thường theo tỉ lệ % tương ứng với tỉ lệ % lợi dụng gỗ so với cây có đặc điểm phát triển bình thường có đường kính tương ứng với cây trồng đó.

* Đối với cây mới trồng gieo hạt (chiều cao nhỏ hơn 40cm) mức bồi thường 500 đồng/cây; cây mới trồng bằng cây giống trong bầu (có chiều cao dưới 40 cm), mức bồi thường 3.764 đồng/cây.

II. Nhóm cây khác: Cây Tầm vông, Lò ô, các loại Tre, trúc, dừa nước

STT	Loại cây/cấp kính D _{1,3}	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây Tầm vông, Lò ô		
	Đường kính từ 4cm trở lên	đồng/cây	25.000
	Đường kính dưới 4 cm	đồng/cây	15.000
2	Tre các loại		
	Đường kính từ 10 cm trở lên	đồng/cây	40.000
	Đường kính 4-10 cm	đồng/cây	25.000
	Đường kính dưới 4 cm	đồng/cây	15.000
3	Trúc các loại	đồng/cây	10.000
4	Dừa nước		
	Chiều cao trung bình < 1m	đồng/m ²	5.000
	Chiều cao trung bình 1-3m	đồng/m ²	10.000
	Chiều cao trung bình > 3m	đồng/m ²	20.000

Ghi chú:

- Đối với cây gãy đổ, cụt ngọn, gãy dập không tính giá bồi thường.
- Cây tầm vông, Lò ô, Tre các loại đường kính đo tại điểm cách mặt đất 1,3 m.